

SO SÁNH Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG CỦA CHÓ “狗” (KHUYỂN) TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

Vũ Hưng*

Hình tượng “con chó” chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của nhân dân hai nước Việt-Trung. Những ngụ ý và hình tượng “con chó” trong thành ngữ được thể hiện một cách rộng rãi và sâu sắc trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, do bối cảnh xã hội, tư duy nhận thức, cũng như phong tục tập quán của hai nước khác nhau, nên ý nghĩa khái niệm, ý nghĩa ẩn dụ và cách cảm thụ, liên tưởng về “con chó” trong thành ngữ cũng có nhiều điểm khác biệt. Sự khác biệt về ngữ nghĩa này phản ánh đặc điểm văn hóa riêng của từng nước, nhưng từ đó cũng khiến người học Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi sự chuyển di ngôn ngữ mà mắc lỗi khi học thành ngữ có từ ngữ “con chó” trong tiếng Trung. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích so sánh để tiến hành phân tích so sánh ý nghĩa tượng trưng của “con chó (khuyển)” trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt. Sau khi phân tích so sánh, chúng tôi nhận thấy biểu tượng “con chó” trong hai ngôn ngữ có 02 nét nghĩa tượng trưng giống nhau, 08 ý nghĩa tượng trưng riêng chỉ có trong tiếng Trung và 05 ý nghĩa tượng trưng riêng chỉ có trong tiếng Việt. Nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về hình ảnh “con chó” giữa hai ngôn ngữ là do hai nước có phong tục tập quán, phương thức tri nhận và quan điểm tư tưởng khác nhau. Chính vì những lý do trên, người Việt Nam học tiếng Trung thường mắc lỗi sai khi thụ đắc thành ngữ có chứa cụm từ “con chó”. Chúng tôi hy vọng bài viết này góp phần giúp người học khắc phục được lỗi giao thoa ngôn ngữ, hiểu rõ hơn và sử dụng đúng hơn thành ngữ tiếng Trung.

Từ khóa: Tiếng Trung Việt, thành ngữ, 狗 (犬) / chó, ý nghĩa tượng trưng, tri nhận

Dog plays a significant role in the lives of Vietnamese and Chinese people. The implications and images of ‘dog’ in idioms are commonly expressed in both languages. However, due to the discrepancies in social contexts, perceptions, and customs of the two countries, the conceptual and metaphorical meanings as well as the interpretation of ‘dog’ in Chinese and Vietnamese idioms are different. Although this reflects the unique cultural features of each language, Vietnamese learners are often interfered by their first language when learning Chinese idioms containing ‘dog’. This contrastive study analyzes the symbolic meanings of ‘dog’ in Chinese and Vietnamese idioms. The findings reveal that ‘dog’ has 02 similar symbolic meanings in both Chinese and Vietnamese, 08 distinctive meaning merely found in the former and 05 merely in the latter, posing difficulties for Vietnamese learners in the acquisition of Chinese idioms containing ‘dog’. This study is expected to help learners rectify language interference errors for better understanding and usage of Chinese idioms.

Keywords: Chinese, Vietnamese, idiom, 狗 (犬) / dog, symbolic meaning, cognition

* TS., Trường Đại học Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

Email: 869363327@qq.com

认知视域下汉越成语中“狗(犬)/Chó”的象征义对比研究

“狗”在越中两国人民的生活中都占有重要的地位,含“狗”的成语寓意深刻、象征性强,在两种语言中都得到广泛的应用。由于两国的社会背景、思维方式和风俗习惯不同,人们对“狗”的感受和联想不尽相同,汉越含“狗”的动物成语的概念意义与比喻意义等方面也有所差异。这种语义差异反映出各自的文化特色,但也导致越南学生在学习汉语“狗”动物成语时容易受母语迁移的影响而产生偏误。文章采用对比分析法将汉越成语里的“狗(犬)/chó”的象征意义进行对比分析。通过对比分析后,发现两种语言中的“狗”有两个相同的象征意义、有八个汉语里特有的象征意义、有五个越语里特有的象征意义。两种语言中的“狗”存在着不同的主要原因在于两者具有不同的文化习俗、认知方式和思想观念。由于这些原因导致越南汉语学习者在习得成语“狗”时经常容易出现偏误,笔者希望通过这篇文章可以让学生能更容易地学习汉语,克服母语干扰,更好地理解和使用汉语含“狗”的动物成语。

关键词: 汉越语; 成语; 狗(犬)/ chó; 象征意义; 认知

引言

成语,是语言词汇中一部分定型的词组或短语。作为一种文化积淀的特殊形式,成语承载着劳动人民的生活与劳动经验,是一直被劳动人民所沿用的“百科全书”,体现了一个民族独特的审美情趣和价值观。不同民族因地理环境、生产力水平以及生产方式不同,其思维方式、文化传统与风俗习惯也不同。作为思维的外衣,各民族的语言也就承载着不同的文化意义,这种文化差异在劳动人民常用的成语上更是显

而易见。在人类的发展史上,动物是人类密不可分的伙伴。劳动人民在长期的生活劳动中根据不同动物的性格特征、生活习性以及兴趣爱好,赋予其不同的含义,动物文化由此产生,与动物有关的成语更是广泛流传。“狗/chó”在中越两国都是最常见的动物之一,但是中国文化和越南文化作为两种不同的文化体系,在语言文化内涵方面存在着较大的差异,即便是作为同意实体的动物名称“狗”,其所包含的寓意及其象征意义也迥然不同,各自形成了独特的“狗”文化观。本文分析两种语言中与“狗(犬)/chó”有关的成语的各项象征意义是十分必要的。也希望通过分析后能够找出中越两国所形成的“狗(犬)/chó”文化意义方面的异同,并从跨文化认知的角度去了解各自异同的原因,为两国语言的相互学习以及文化上进一步的沟通、交流提供一定的帮助。同时也希望本论文为汉越语言学习者和研究者提供一些研究材料。

中越两国对“狗”的研究的作者并不多,可以涉及到陈志明在华中师范大学发表了一篇题目为《十二生肖动物的汉越成语及其文化比较》(2011)[1]的硕士论文,作者收集有关十三种动物(除了十二生肖动物以外还加有越南特有的生肖动物——“猫”)的431条成语,并采用对比的方式对照汉越文成语的来源、结构和运用方法及每种动物特有的象征意义。作者研究后得出结果为:狗是人类最早驯养的家畜之一,所以狗是行猎的好帮手,狗经常用来做交通的工具。在越南文化中,狗的身份经常被轻视。日常生活中的一些丑恶、不好的东西常用“狗”字组成,如“狗类群党,狗眼视睨人”,但是狗还是人们最忠诚的朋友,不

[1]参考 陈志明.十二生肖动物的汉越成语及其文化比较[D].华中师范大学硕士论文, 2011

管主人富裕或者贫穷，狗都是不离不弃地跟着自己的主人。虽然作者有提出“狗”在中越文化中的一些特点，但是没有特别细致的去研究各自在感情色彩上的异同。韦氏水《汉，越动物成语对比分析》(2012)^[2]，作者通过考察后得出在 631 条汉语动物成语中，所出现的动物形象一共有 57 种。具体为：在 631 条成语中出现过“马”116 次比例 14,80%， “狗”62 次比例 7,90%， “鸡”44 次比例 5,60%， “牛”35 条比例 4.50%， “羊”15 次比例 1,90%， “猪”2 次比例 0,30。在越南语动物成语中所出现的动物数量与其使用频率调查结果后表明，越南语动物成语中所出现的动物形象一共有 65 种。其中，在作者的资料里显示（没有说清是从越南语多少条成语来研究），狗出现过 82 次占 10,50%，鸡出现过 56 次占 7,20%，水牛出现过 36 次占 4,60%，马出现过 32 次占 4,10%，牛出现过 26 次占 3,30%，猪出现过 13 次占 1,70%，羊出现过 4 次占 0,50%。作者在论文中还提到，汉语动物成语所使用动物形象跟越南语动物成语所使用的较为相似。换句话而言，大部分在汉语动物成语出现的，也会出现在越南语动物成语里，尤其是出现频率高的一些动物，如：狗、马、虎、龙、蛇、鼠、大象、鸡、鸭.....等。韦氏水论文的第 4 章（汉、越动物成语的文化内涵对比）里，她又从汉越成语所反映的社会文化背景及汉越动物成语中的动物形象运用的对比这两个方面去进行研究和描写。作者研究后结果显示为“狗”在汉越语都有出现“卑贱无赖”、“行为不端”、“凶狠恶毒”，“忠诚”的含义。

我们根据王兴国主编的《汉语成语大词典》（2010）统计出带动物成语有关的有

823 条，也同时对 Nguyễn Lực（阮力）主编的《Thành ngữ tiếng Việt》（越南语成语）（2004）筛选出 705 条对带动物成语有关的成语，最后从语料得出汉越语含“狗（犬）/ chó”的呈现频率不大相同（见表 1）

顺序	成语	出现频率	比例%	例如
1	汉语含“狗”/（犬）的成语	110	13.3%	狗仗人势
2	越语含“Chó”的成语	60	8.5%	Ngu như con chó
	总共	170		

表 1：汉越成语中“狗（犬）/ chó”的数量及比例

从上述的结果，我们发现含“狗”的成语出现在汉语为 110 条占 13.3%比越南语多了一些。

一、汉越成语中“狗（犬）/ chó”的象征义

（一）、汉语成语中“狗/（犬）”的象征义

1. 褒义

在汉语成语中“狗/（犬）”是一种最常见的动物之一，与人类生活息息相关。它不仅仅能帮助人们打猎、看家的作用，而且还能成为人们相依为命的好伙伴，为人们

[2]参考 韦氏水.汉，越动物成语对比分析[D].吉林大学硕士学位论文，2012

所喜爱。人们把狗当成最忠诚的朋友，所以“狗”具有正面、褒义的象征意义。但具有这类象征意义的含“狗”字的成语比较少。在含“狗”字样本成语中，褒义的 21 条，占总数据的 19.0%。狗“含”有以下的象征意义：

(1) 狗是人类患难与共的朋友，被视为通人性的动物。它对人类特别忠诚，因而，具有忠贞不渝的文化意义，就如：“牧羊犬三千里寻主”、“义犬救主”等例子很好地说明了这一点。“犬马之劳”也就用来比喻做事忠心耿耿的人，所以一旦提到“狗”的象征意义，大部分人都说“狗”用来比喻忠诚、忠厚的对象。在成语里“狗”具有忠诚、诚实、忠厚的象征意义。忠诚的狗在主人受到伤害或危险的时，可以为了主人的生命，而去跟敌人搏斗，甚至可以牺牲自己的生命，所以人们常常用“狗”来比喻忠诚的形象，就如“狗马之心”。另外，“狗”还可以象征下属、下人，忠于主人并向主人尽全部的力气；“狗不嫌家穷，人不嫌地薄”狗不会因为家境贫困而嫌弃主人和主人的家。所以，“狗”具有忠心、不嫌贫爱富的比喻意义。

(2) “狗”被用来形容谦卑之意。因狗对主人十分顺从，忠心耿耿，所以中国人将源域“狗”的顺从特性映射到“人类”上，以表达谦卑之意，一般是对某人的谦称。如谦称自己子女为“景升豚犬”或者谦称自己对父母的供养为“犬马之养”。

(3) “狗”被用来喻指好人或者地位卑微却有一技之长的人，例如：“野狼养不成家狗”：比喻本性难移，虽然用不同教育的方法，也不能改变坏人的本性。狗是给主人看家，用来提防小偷的动物，虽然和野狼都是同类的动物，但是两者有着不同的性格。

2. 中性

通过研究 110 条汉语含“狗/（犬）”成语的象征意义，带中性色彩有 19 条，占总数的 17.3%。这一类的“狗”象征意义主要包含以下的色彩。

(1) “狗”喻指事物或者社会上的某种现象。“鸡犬不闻”：形容极为荒凉冷僻之地；“狗头生角”：狗的头上长出犄角。比喻不可能出现的事情；“天狗吞月”：天狗食月是古人对“月食”这一天文现象的简称。月食是指当月球运行至地球的阴影部分时，在月球和地球之间的地区会因为太阳光被地球所遮闭，就看到月球缺了一块。此时的太阳、地球、月球恰好（或几乎）在同一条直线上。月食可以分为月偏食、月全食和半影月食三种。这种现象只可能发生在农历十五前后。

(2) 表示人与人之间的道德、性质，或者人的行为之象征。例如：“犬马之年”：对尊上卑称自己的年龄；“犬马之命”：对自己性命的谦让；“犬马之诚”：表示诚心诚意。一般谦让自己的诚意；“犬马之疾”：谦称自己的疾病；“犬马之齿”：比喻自己的年龄。

(3) “狗”喻指婚姻家庭方面的对象。“嫁鸡随鸡、嫁狗随狗”：古礼认为女子出嫁后，不论丈夫性格好坏如何，都要顺从，恪守妇道；“鸡犬升天”：一个人做了官，全家都有可靠，都跟着他得势。

3. 贬义

在中国，人们通常对“狗”有一种讨厌的心理，从传统文化上来看汉民族养狗的主要目的是用来看家，因而在汉语文化中，“狗”的地位比在其他民族文化中的地位要低得多。另外普通老百姓还认为“狗”本是从狼顺化而来的，“狗”身上还保留着狼

性中的凶残狠毒习性。因此，在汉语成语中，“狗”的形象多为贬义色彩。在被调查研究的“狗”字成语中，具有贬义色彩的成语有 70 条，占总数的 63.7%。在这里，我们将对汉语成语中出现的“狗”字成语的象征意义进行分类，具体如下：

(1) “狗”象征琐碎零星、易受惊吓、被打受骂供玩乐的对象。如：“鸡零狗碎”：琐碎零星，不成体统；“鸡飞狗走”：被吓得连鸡和狗都要跑，容易受到惊吓，胆小。“打鸡骂狗”：喻指这个人但是其实骂别的人，胆小、不敢面对真实去处理。“狗”象征被打骂侮辱的对象。同类的成语还有“扯鸡骂狗”、“指鸡骂狗”、“指猪骂狗”。“斗鸡走狗”：“斗鸡”是古人的一种玩乐的游戏，所以可以看鸡和狗被用来使用的一种玩具。

(2) “狗”喻指负面的品行，如“低贱、没有骨气、欺软怕硬、势力”的形象，带有这样的象征有“阿狗阿猫”：古代小人常用的小名，引申为任何不值得重视的人或者事物。“饭牛屠狗”狗被用来形容不值得珍惜的人或物，以养你杀狗为谋生之人。“狗”被比喻指职业低贱之人，如“猪狗不如”：喻指身份低贱，连猪和狗的身份都不如。同类的成语还有“人模狗样”、“狗鸡不如”。“猪卑狗脸”：像猪一样的卑鄙，像狗一样的阴险，喻指卑鄙、阴险之人。“驴心狗肺”：心肠歹毒、狠毒，比喻心肠歹毒、狠毒、忘恩负义之人。

(3) “狗”喻指鬼鬼祟祟、偷偷摸摸的样子，寡廉鲜耻、轻浮质差、没有信用、未错遭罚之人，如“狗头狗脑”：鬼鬼祟祟，贼头贼脑的样子。

(4) “狗”喻各种坏人，如“狐朋狗友”：喻作恶的坏人结党成群。同样的成语还有：“狐朋狗党”、“狐群狗党”、“狗党狐群”。“狗”象征凶恶的人：“狗口里吐不出象牙”、“狗口里生不出象牙”、“狗嘴里吐不

出象牙”、“狗行良心”、“狗吠良心”。“狗改不了吃屎”、“狗走天下吃屎”吃屎是狗的本性，借喻坏人作恶，其本性劣根性亦如狗之吃屎；顽固难改“狗”比喻作恶的坏人。

(二)、越语成语中“Chó”的象征义

1. 褒义

在我们所统计的 60 条越南语含“chó”成语中，贬义感情色彩为数量最多，褒义极少。这类象征意义为褒义的“chó”字成语有 2 条，占有象征义的“chó”字成语总数的 3.3%。具体为如下：

(1) “狗”喻指富裕到来：“Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu”（猫来家穷，狗来家富）：猫来到家里就困，狗来到家里就富。

(2) “狗”喻指忠诚：“Con chẳng chê mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo”（狗不嫌家贫，儿不嫌母丑）：狗是最早与人类发生亲密的关系的动物之一。“狗”都可以为主人牺牲自己的生命、很忠诚又有情义。

2. 中性

通过研究 60 条含“chó”成语，带中性色彩的有 8 条，占样本总数的 13.3%。具体为：(1) “狗”喻指有价值的东西：“Giàu bán chó, khó bán con”（富裕的人卖狗，贫困的人卖孩子）：比喻在遇到困难的时候，没有办法只能卖出去自己最爱的东西。

(2) “狗”喻指属性和本性：“Chó treo mèo dậy”（狗吊猫盖）：吃的东西要小心看望；喻指做任何事都需要小心点。“Chó đá vẩy đuôi”（石狗摇尾）：石头的狗本来是不会摇尾巴的；喻指不可能的事，坚定的决心。“Chó ghét đũa gặm xương”（狗讨厌啃骨头的动物）：狗最爱的吃的东西就是骨头；所以别的动物想争夺狗的骨头是非常难的一件事；比喻嫉妒性。“Chó ngáp

phải ruồi” (狗打哈欠咬到苍蝇)：懒惰的人不做任何事而得到东西。懒惰的本性。“Chó chê mèo lắm lông” (狗嫌猫多毛)：狗和猫的毛都是差不多多的。嫌弃别人比自己好

3. 贬义

虽然“狗”是人类最早饲养的六畜之一，与人们的生活紧密相关的动物。但“狗”的象征意义却多为负面、贬义的内容。这类象征义为负面、贬义内容“狗”字成语有 50 条，约占有文化意义的“狗”字成语的 83.4%。主要有以下贬义含义：

(1) 狗喻指说话不雅、办事不周到、不干脆、侮辱人的行为，就如：“Nói như chó sủa” (说如狗吠)：说话难听；“Nói như chó cắn ma” (说得如狗咬鬼)：喻指说话不是很难。

“Ư ứ như chó nằm bếp” (哼哼如狗躺在厨房里)：说话小声没人能听得懂。不干脆自己的主见；“Lầu bầu như chó hóc xương” (嗡嗡如狗卡住骨头)：自言自语说怨言；“Nhặng nhặng như chó cắn ma” (粘粘扯扯如狗吠鬼)：讽刺某人总是缠绵不让；“Như chó ăn vụng bột” (吞吞吐吐就像狗偷吃碎粉)：比喻有话要说，但是难开口，说话不干脆；“Làm như chó ỉa vãi” (做事就如狗拉屎)：做事办事不周到、干脆、不整齐；“Loanh quanh như chó nằm chồi” (磨磨唧唧就像狗躺在扫帚上)：做事办事不干脆；“Chó ăn vãi mắm” (狗吃淹鱼)：辱骂别人的语言。

(2) “狗”喻指不好的事或者不好的地方，就如：“Lai rai như chó nhai rẻ rách” (迟缓如狗嚼烂麻布)：喻指事情总是拖拖拉拉的。“Chó cắn áo rách” (狗咬破衣)：比喻指祸不单行；“Hàm chó vó ngựa” (狗口马

蹄)：危险的地方；“Chó ăn đá, gà ăn sỏi” (狗吃石头、鸡吃小石头)：贫困之地，荒凉之地；“Chó chạy hờ đuôi” (狗翘起尾巴逃跑)：地理环境不好、连狗看到都还逃跑。

(3) “狗”喻指坏人、各种不好的人，或者，卑贱、耻辱、凶狠、恶毒愚蠢之人，如：“Chó có váy lĩnh” (狗穿裙子)：爱吹嘘的人，也比指某些人本来很丑故意打扮体现自己的美，比喻很愚蠢；“Lung dài như chó liếm cối” (腰长如狗舔石磨) 懒惰之人；“Lung ngay như chó trèo chạn” (腰直如狗爬厨柜)：比喻吃的多但是劳动的少，喻指那些懒惰之人；“Chó khô mèo lạc” (干的狗，迷路的猫)：没有才能，到处瞎荡之人比喻悠闲之人，天天没事干；“Chó già giữ xương” (老狗看着骨头不放)：比喻吝啬之人；“Thật thà như chó cắn trộm” (老实如狗咬贼)：狗见到小偷肯定大声的吠，不可能老老实实不吭声的，也比喻骗子；“Chó đại cắn càn” (疯狗乱咬人) 疯的狗到处都会乱咬人。比喻无路可走之人会反过来胡闹的；“Chó cùng rút đầu” (狗急了也会跳墙)：走投无路之人；“Chó săn gà chọi chim mồi” (猎狗斗鸡)：喻指那些卖国害人；“Chó ngồi bàn độc” (狗坐独桌)：比喻坏人想拥有高贵的地位；“Chó chết hét chuyện” (狗死就完事)：喻爱无理取闹之人死了就没烦人之事来了。“Giậu nát chó ỉa” (篱笆烂狗拉屎) 趁火打劫：利用被人在虚弱的时候开始行动；“Chó nào là chó sủa không” (无事狗不会叫)：比喻那些人做任何事情的同时都考虑自己的利益才去做；“Chó đen giữ mực” (黑狗改不了成白狗)：本性难移的坏人。比喻恶心难改的本性之人或者固执之人；“Chó cái trốn con” (母狗躲着自己的孩子)：不爱自己孩子的狗。比喻那些没有责任的妈妈，不称职的母亲；“Chó ghét đứa gặm xương, người

thương đứa hay nhừ” (狗讨厌那些啃骨头的动物, 猫喜爱那些诱它的人): 狗和猫都是动物也有嫉妒的一面。比喻喜欢嫉妒之人; “chó chê cứt nát”(狗嫌屎烂): 狗本性也喜欢吃屎的, 讽刺那些爱挑剔何求之人; “Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre” (狗嫌家里漏水到竹林去趟): 比喻爱挑剔难伺候的人; “Chó nhà quê đòi ăn mắm mực” (乡下之狗喜爱吃淹鱿鱼): “淹鱿鱼”跟鱼露差不多的一种材料, 在越南人民文化里, “淹鱿鱼”是一种贵重的物品, “狗”只是一种低贱的动物还渴望能吃到“淹鱿鱼”。比喻地位低的人想得到高贵的权利; “Chó chạy trước cày” (狗跑在犁的前面): 抢着或者先去做别人的事。比喻高攀、不知力量的人; “Chó gio mèo mù” (灰狗盲猫): “灰”这里是指柴灰的颜色, 指狗的颜色是柴灰的颜色。

比喻愚笨、愚蠢、品行差之人, 如: “Ngu dại như chó” (笨如狗): 办事能力特差之人。 “Chó chạy đường quai” (狗跑弯路): 直路不跑, 喜欢跑弯路。 “Ngu như con chó” (笨如一只狗): 骂人的语言。 “Bẩn như chó” (脏如狗): 品行下降、可耻; “Ác như chó” (恶毒如狗): 品行不好。

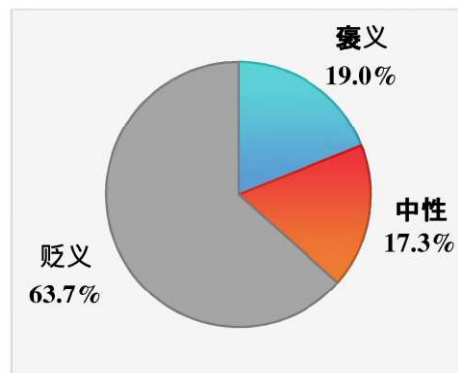
“Đánh chó ngó chúa” (打狗看主人): 跟谁闹别扭或者作对也得看他的主人是谁

“Đánh chó không nể mặt chủ” (打狗不顾虑到主人的面子): 跟谁闹别扭或者作对也得看他的主人是谁

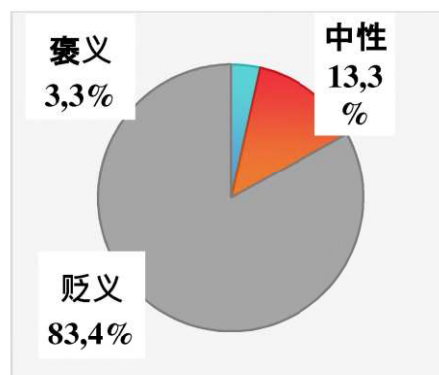
“Lên voi xuống chó” (上象下狗): 地位换来回去很突然, 比喻地位低

“Hà tiện mới có, phủ như chó mới giàu” (节俭才有, 凶狠如狗才富) “Lòng lang dạ sói” (狼心狗吠) “Chó chết hết cắn” (狗死了就不能咬人): 喻指凶狠、恶毒之人。

二、认知视域下的汉越成语中“狗(犬)/chó”的象征意义分析



汉语 (tiếng Trung)



越南语 (tiếng Việt)

图 1: 汉语与越南语象征色彩的比例对照图

从上述的分析来看, 汉越成语中“狗(犬)/chó”的象征色彩数据(%)基本相同, 都是贬义色彩为多, 汉语带“狗”字贬义色彩占总数的 64%, 越南语带“狗”字贬义色彩占总数 84%, 而褒义色彩为少汉语 19%, 越南语 3%。虽然两者的象征色彩比例基本情况类似, 但是各自的象征义又不一样, 以下我们从象征意义的角度来比较它们各自的异同。

(一) 相同点

通过上述的分析, 汉越成语象征意义的异同十分明显, 笔者归纳如下: (注释: “+”是有, “-”是没有)(见表 2)

属性	象征意义	汉语	越南语
褒义	(1) 忠诚、忠厚	+	+
	(2) 家庭方面	+	-
	(3) 好人、卑微却有用等符号意象	+	-
	(4) 富裕的到来	-	+
中性	(1) 有价值的东西	-	+
	(2) 属性和本性	-	+
	(3) 事物或者社会上的某种现象	+	-
	(4) 人之间的道德、性质，或者人的行为	+	-
	(5) 婚姻家庭方面的对象	+	-
贬义	(1) 琐碎零星、易受惊吓、被打受骂供玩乐的对象	+	-
	(2) 喻指不好的品行如“低贱、没有骨气、欺软怕硬、势力	+	-
	(3) 鬼鬼祟祟、偷偷摸摸的样子，寡廉鲜耻、轻浮质差、没有信用、未错遭罚之人	+	-
	(4) 各种坏人	+	+
	(5) 说话不雅，办事不周到、不干脆，侮辱人的行为	-	+
	(6) 不好的事或者不好的地方	-	+

表 2 汉越语中“狗”成语象征意义对比表

(1) 褒义

汉越成语中“狗”在褒义色彩方面都有“忠诚、忠厚”之意

[汉]“犬马之报”、“犬马之劳”、“犬马之恋”、“狗马之心”

[越]“Con chẳng chê mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo” (狗不嫌家贫，儿不嫌母丑)：狗是最早与人类发生亲密的关系的动物之一。“狗”都可以为主人牺牲自己的生命，很忠诚又有情义。

(2) 贬义

汉越“狗”带贬义色彩的文化意义主要喻指各种坏人

[汉]“狐朋狗友”、“狗行狼心”、“狗改不

了吃屎”喻指坏人、恶心难改之对象。

[越]“Ngu dại như chó” (笨如狗)：办事能力特差的人；“Chó chạy đường quai” (狗跑弯路)：直路不跑，喜欢跑弯路。比喻愚蠢之人；“Ngu như con chó” (笨如一只狗)：骂人的语言。比喻愚蠢之人“Bẩn như chó” (脏如狗)：品行下降、可耻。“Ác như chó” (恶毒如狗)：品行不好。

(二) 不同点

(1) 汉语成语里“狗/(犬)”特有的象征意义

经过研究与分析后，在汉语成语里，有很多与“狗/(犬)”有关的象征意义越南语成语里没有，这些象征意义可以归为汉语成语里“狗”特有的文化意义，具体为：

① 表琐碎零星、易受惊吓、被打受骂供玩乐的对象。如：“鸡零狗碎”、“鸡飞狗走”、“打鸡骂狗”。

② 喻指负面的品行。这些品行可以归为：低贱、没有骨气、欺软怕硬、势力的品行，如：“阿狗阿猫”、“饭牛屠狗”、“狗鸡不如”、“猪卑狗脸”、“驴心狗肺”。

③ 喻指鬼鬼祟祟、偷偷摸摸的样子，或者寡廉鲜耻、轻浮质差、没有信用、未错遭罚的对象，如“狗头狗脑”。

④ 表人之间的道德，或者人的行为，如：“犬马之年”、“犬马之命”、“犬马之诚”、“犬马之疾”、“犬马之齿”。

⑤ 喻指婚姻家庭方面的对象，如：“嫁鸡随鸡、嫁狗随狗”。

⑥ 表事物或者社会上的某种现象，如：“鸡犬不闻”：形容极为荒凉冷僻之地。“狗头生角”：狗的头上长出犄角。比喻不可能出现的事情；“天狗吞月”：天狗食月是古人对“月食”这一天文现象的简称。月食是指当月球运行至地球的阴影部分时，在月球和地球之间的地区会因为太阳光被地球所遮闭，就看到月球缺了一块。此时的太阳、地球、月球恰好（或几乎）在同一条直线上。月食可以分为月偏食、月全食和半影月食三种。这种现象只可能发生在农历十五前后。

⑦ 家庭方面：“犬马之养”、“景升豚犬”。

⑧ 好人、卑微却有用等符号意象，如“鸡鸣狗盗”：喻指技能卑微，但有一技之长，亦可备用。“狗”比喻技能卑微却有用的符号意象。亦作“狗盗鸡鸣”。“野狼养不成家狗”：比喻本性难移，用不同教育方法却不能改变坏人的本性。

（2）越语成语里“chó”特有的象征意义

跟汉语成语一样，“狗/犬”在越南语成语里，也有一些特有的文化象征，这些象征

是越南独有的，经过我们的研究与比较后，可以归为如下：

① 富裕的到来。例如：Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu”（毛来家穷，狗来家富）；② 有价值的东西。例如：“Giàu bán chó, khó bán con”（富裕的人卖狗，贫困的人卖孩子）；③ 属性和本性。例如：“Chó treo mèo dấy”（狗吊猫盖），“Chó đá vẩy đuôi”（石狗摇尾），“Chó ghét đũa gắp xương”（狗讨厌肯骨头的动物），“Chó ngáp phải ruồi”（狗打哈欠咬到苍蝇），“Chó chê mèo lắm lông”（狗嫌猫多毛）；④ 说话不雅，办事不周到、不干脆，侮辱人的行为。例如：“Nói như chó sủa”（说如狗吠），“Nói như chó cắn ma”（说如狗咬鬼），“Ư ừ như chó nằm bếp”（哼哼如狗躺在厨房里）；⑤ 不好的事或者不好的地方。例如：“Lai rai như chó nhai rế rách”（迟缓如狗嚼烂麻布），“Chó cắn áo rách”（狗咬破衣），“Hàm chó vó ngựa”（狗口马蹄），“Chó ăn đá, gà ăn sỏi”（狗吃石头、鸡吃小石头），“Chó chạy hỏ đuôi”（狗翘起尾巴逃跑）。

三、认知视域下的汉越成语中“狗（犬）/chó”的象征意义异同原因

（一）相同点原因

（1）两国相似的文化背景

在人类发展的历史进程中，动物一直与人类保持着密切关系并对人类的生存、发展有着深刻的影响。这种亲密无间的关系使得人类对动物产生喜爱，同情，厌恶，恐惧等错综复杂的感情。人们也常常借动物来寄托和表达自己的感情，所以在越南和中国两种文化中都有许多与动物相关的成语。一方面来讲，由于中越两国是山水相连，生活环境、民风民俗等大致相同，所以越南人对动物的认知跟中国人的观点不谋而合。另一方面，越南的历史文化也

受中国文化影响相当大,属于“汉字文化圈”。根据骆玉安(2008)的研究,中国与越南是山水相连的邻邦,两国之间有着悠久的建交历史。历史上,两国“同文同祖”,文化交往十分密切。中国古代天文历法和数学书籍能够在越南得以传播,并对其产生影响,既有历史和地理方面的因素,又有社会文化方面的原因。从历史原因来看,中越两国自古以来就有着密切的关系。特别是汉文化对越南的影响是多方面、多层次的,不论是语言,书写文字还是政治制度、宗教信仰、风俗习惯等等皆隐含着汉文化的影响。时至今日,越南与中国特殊的历史关联和深厚的文化渊源仍然历历在目,清晰可见。越南在历史上长期使用汉字,是汉字文化圈里的主要成员之一。秦汉时代,越南国内还没有自己的文字。秦汉开发南越以后,汉语、汉字随着中原的生产技术和礼仪文化传入到越南。在整个越南封建时期,汉字始终是历朝政治的官方文字因为两国使用汉字这一同种文字,使得包括天文历法、数学等在内的中国文化可以直接地为越南官方和民间所了解和接受。这就使得越南文化和中国文化有很多的共同之处。越南和中国一样,社会主义主流文化也是儒家文化。这使得中越成语中动物的文化意义都深深地烙上了“儒家文化”的印记。越南和中国文化相同的地方,还在于中国文化对越南文化的影响是通过汉语词语输出而达成的。即越语从汉语借入大量的词语的同时,也引入了这些词语的文化意义,这也使得中越成语中描写动物的成语有很多相同的地方。比如:(1)从汉语直接输入到越南语的词语。捉狗骂鸡(*chửi gà mắng chó*)、打狗看主(*đánh chó phải ngó chủ nhà*)。(2)受到汉语文化影响的词语:*chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*(狗仗近家,鸡仗靠笼)(同汉语的“狗仗人势”);*bè lũ chó má*(狗类群党)(同汉语的“狐朋狗友”)

(2)两国对“狗(犬)/chó”寓意认知、理解中的共性

同一种动物,虽然生活在不同的国家、地区,但是它们仍然具有相同的特征,而这种共同的特征又被不同的民族所认可,就会形成不同民族文化中描写动物的成语具有相同性的局面。比如中国的“狗”和越南的“chó”都有“忠诚、忠厚的褒义象征,同样也都表“各种坏人”的含义。

(二) 不同点原因

(1) 两国文化习俗不同

语言和文化密不可分,语言既是文化的一部分,同时也是文化的载体之一,不同的文化必然反映在语言里。虽然越南在相当长的时间受中国的文化的影响,使得文化方面与中国有着许多相同点,但是越南毕竟有自己的文化渊源,所以越南有着自己的文化特色,这点也使得汉越含“狗(犬)/chó”成语的文化意义会有不同之处。比如:“*Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu*”(猫来家穷,狗到家富)越南人的风俗习惯都把这种情况喻为吉祥现象。因此,这成语用来喻富裕的到来。但中国人民不一定把这现象喻为吉祥的象征。

(2) 认知方式不同

虽然人类在“由此及彼”的认知过程中遵循相同的认知机制,大致沿着相似性和相关性两条路线进行,但是,不同民族在具体认知方式上是不完全相同的,这会导致同一动物词语在不同民族语言里具有不同的文化意义。有时动物的某方面特性在甲民族的认知里得到显示,但在乙民族的认知里并没有得到显示,比如说中华民族就对“狗”观察得很细致,并以各种的习性、外形喻指人的好坏、人的态度和性格。

(3) 思想观念不同

由于受自然条件和生产方式的影响,中越两国人民的思想中也有儒道释思想的深

刻烙印。儒家思想中包含尊卑分明、贵贱有序的思想，狗作为人类驯化的动物，在以农耕为主要生产方式的生活中，最大的功能是看家护院，不能对生产有直接的帮助，因此被人们所轻视。在尊卑分明的思想作用下，卑贱者愈加受到鄙薄，因此狗在人们心目中的地位十分卑微，如汉语里“阿狗阿猫”越南语的“*Chó đại có mùa người đại quanh năm*”。

因“重义轻利”的思想，狗对给予自己的主人热情亲密，部分善恶，对外人则凶恶无情，因此遭受到了中越两国人民的憎恶，被看作“势力”“谄媚”的代名词，如“狗垫屁股”，越南语里的“*Chó cạy gấn nhà, gà cạy gấn chuồng*”。

五、结语

通过上面汉语和越语成语中带“狗（犬）/chó”形象的褒贬中性含义的描述与分析，我们发现不同语言之间的文化象征是不一样的。在许多方面，同一动物的象征意义可能在很大程度上是不同的。“狗（犬）/chó”和人之间的关系，从古到今是非常密切的。这并不是因为“狗”是人类生存的 necessary 物质要素，而是基于长期共存。正因为如此，“狗”的感情色彩被雕刻出来有很强的独特性。文章采用对比分析法将汉越语带有“狗（犬）/chó”字的成语的象征意义进行对比分析。通过对比分析后，发现两种语言中的“狗（犬）/chó”有两个相同的文化象征、有八个汉语特有的文化象征、有五个越南语里特有的文章象征。两种语言中的“狗（犬）/chó”存在着不同的主要原因在于两者都具有不同的历史文化背景和认知方式不同。由于这些原因导致越南汉语学

习者在学习“狗（犬）/chó”成语时经常产生偏误，了解这些偏误，能够使越南学生更清楚地理解“狗”成语的深刻含义，有助于越南学生习得含“狗（犬）/chó”的汉语成语。

参考文献

1. 房培. 汉语动物成语问题探究[D]. 硕士论文, 天津大学, 天津, 2007.
2. 骆玉安. 编辑文化建设论[M]. 河南大学出版社, 河南, 2008.
3. 王兴国. 汉语成语大词典[M]. 华语教学出版社, 北京, 2010.
4. 陈志明. 十二生肖动物的汉越成语及其文化比较[D]. 硕士论文. 华中师范大学, 武汉, 2011.
5. 韦氏水. 汉、越动物成语对比研究[D]. 硕士论文. 吉林大学, 长春, 2012.
6. Hoàng Văn Hành (2014). *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
7. Trịnh Cẩm Lan (1995). *Đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt trên cơ sở liệu thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Lực (2004). *Thành ngữ tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Lâm (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*[M]. NXB Đà Nẵng.
10. Nguyễn Văn Khang (1998). *Từ điển thành ngữ Hoa Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
11. Vũ Hưng (2016). *Đối chiếu ý nghĩa văn hóa của từ “Ngựa” trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Trường Đại học Hà Nội.

(Ngày nhận bài: 29/10/2023; ngày duyệt đăng: 27/12/2023)